

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 3 - 2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Lưu Văn Bình

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang:** Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 03 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 2 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số : 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/03/2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Anh Trần Văn K, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày và yêu cầu như sau:

Chị T và anh K chung sống với nhau vào năm 1995, đến nay chưa đăng ký kết hôn, chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sinh hoạt đời sống hàng ngày. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2013 đến nay.

Vợ chồng có 02 con chung tên **Trần Thị Kim N**, sinh năm 1995, **Trần Thị H**, sinh năm 2003, các con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được, hiện nay đã có chồng và đi làm thuê.

Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Nay chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **K**; các mối quan hệ khác không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị **T** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

* *Tại biên bản hòa giải ngày 05/02/2024, bị đơn anh **Trần Văn K** trình bày:*

Lời trình bày của chị **T** về năm chung sống, không có đăng ký kết hôn, con chung, không tranh chấp tài sản chung, không nợ ai là đúng.

Về mâu thuẫn: Giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì, chỉ có lần anh say rượu chửi vợ và từ đó vợ chồng ly thân nhau từ tháng 11/2023 đến nay.

Nay anh xin được hàn gắn với chị **T**.

Tại phiên tòa: Anh **K** vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về tình cảm vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị **T** và anh **K** là vợ chồng; các mối quan hệ khác không tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên họp hòa giải, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ngày 20/02/2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, anh **K** vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi hoãn phiên tòa, chị **T** nộp đơn xin vắng mặt và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho anh **K** nhưng anh **K** vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **T** và anh **K** theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Văn K** chung sống với nhau vào năm 1995, nhưng đến nay anh chị chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan

Nhà nước có thẩm quyền (UBND xã nơi một trong hai người cư trú). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01/01/2015) nên thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*” và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”. Do đó, nay chị **T** có yêu cầu ly hôn với anh **K**, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án, tuyên bố không công nhận chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Văn K** là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Văn K** xác định là có 02 người con chung tên **Trần Thị Kim N**, sinh năm 1995, **Trần Thị H**, sinh năm 2003. Xét thấy chị **N** và chị **H** đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Văn K** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Văn K**.

- Về quan hệ con chung: Các con chung của chị **Nguyễn Thị T** và anh **Trần Văn K** đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn K xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo Biên lai thu số: 0003404 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị T đã nộp xong.

- *Về quyền kháng cáo:* Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt, chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- UBND xã Đông Thạnh;
- Lưu HS, Văn phòng TA huyện AM.

Trần Văn Tới

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

